

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 36

010  
HỘI  
TỔ  
KIỂM  
A V  
CHI  
MIẾ  
Y

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**CÔNG TY**

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12 ngày 04/06/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 12 ngày 04/06/2021 là 142.499.690.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc	<i>Bổ nhiệm từ 01/01/2022</i>
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc	<i>Miễn nhiệm từ 01/01/2022</i>

**Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Tiếp	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Hồng Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Đôn	Thành viên Ban kiểm soát

**SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

2/2  
TY  
H  
ĐÁN  
NAI  
ÁNH  
BẮC  
VỚI

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho HĐQT và Ban Lãnh đạo



**NGUYỄN ANH TUẤN**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 17/2022/BCKT – CPAMB1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
**Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo**  
**Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I, được lập ngày 29/03/2022 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

N-01  
CỘ  
T  
KIẾ  
M  
TOÁN  
CPA  
CH  
MI  
PHỐ

**Vấn đề nhân mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2021, số lỗ lũy kế của đơn vị là 192.367.273.123 đồng vượt 49.867.583.123 đồng so với số vốn góp của chủ sở hữu cùng thời điểm. Và cũng tại ngày đó, nợ ngắn hạn của đơn vị đã vượt quá tài sản ngắn hạn của đơn vị là 21.828.885.834 đồng. Các dấu hiệu trên chỉ ra yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.



---

**Nguyễn Thị Thu Hà****Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1387-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC****Tg**

---

**Nguyễn Thị Trúc Giang****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2272-2018-137-1

9171  
TY  
H  
DÁN  
NAN  
ÁNH  
BẮC  
101

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.018.095.227</b>	<b>42.330.624.220</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>17.804.374.630</b>	<b>14.172.289.594</b>
1. Tiền	111		6.063.374.630	6.983.289.594
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.741.000.000	7.189.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.304.381.451</b>	<b>13.164.221.131</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	17.499.585.460	15.265.763.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.041.467.102	3.690.150.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.261.309.983	4.806.600.494
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(7.497.981.094)	(10.598.293.699)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>27.475.218.359</b>	<b>14.433.768.956</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.776.622.669	15.010.183.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.301.404.310)	(576.414.227)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.434.120.787</b>	<b>560.344.539</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	244.513.694	305.939.445
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.189.607.093	254.405.094
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>92.934.912.249</b>	<b>98.678.754.808</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.965.000</b>	<b>19.965.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	19.965.000	19.965.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>92.215.633.424</b>	<b>98.528.226.101</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	90.568.638.624	96.694.710.321
- Nguyên giá	222		144.853.786.352	144.549.061.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.285.147.728)	(47.854.351.486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.646.994.800	1.833.515.780
- Nguyên giá	228		2.416.877.460	2.416.877.460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(769.882.660)	(583.361.680)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.6	866.640.000	866.640.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	5.6	(866.640.000)	(866.640.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>699.313.825</b>	<b>130.563.707</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	699.313.825	130.563.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>154.953.007.476</b>	<b>141.009.379.028</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>85.862.460.216</b>	<b>254.995.952.016</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>83.846.981.061</b>	<b>251.468.722.857</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	35.425.432.762	32.839.195.418
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	46.235.417	49.314.043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.327.023.315	3.218.828.344
4. Phải trả người lao động	314		5.996.490.202	4.754.186.138
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	4.177.577.325	6.058.203.972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	5.100.166.369	5.551.736.389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	29.805.278.345	198.228.481.227
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		968.777.326	768.777.326
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.015.479.155</b>	<b>3.527.229.159</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	599.000.000	599.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.416.479.155	2.928.229.159
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>69.090.547.260</b>	<b>(113.986.572.988)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>69.090.547.260</b>	<b>(113.986.572.988)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.499.690.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.499.690.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115.119.984.904	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130.000)	(130.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.559.312.727	3.559.312.727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(192.367.273.123)	(200.324.718.467)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(200.324.718.467)	(199.086.965.040)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.957.445.344	(1.237.753.427)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>154.953.007.476</b>	<b>141.009.379.028</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU HÀ

NGUYỄN ANH TUẤN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	178.164.256.070	150.088.659.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	4.316.226.055	4.356.117.677
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>173.848.030.015</b>	<b>145.732.542.005</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	138.165.911.120	111.658.828.467
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>35.682.118.895</b>	<b>34.073.713.538</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	848.892.478	537.093.760
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.126.805.322	12.551.284.437
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		444.967.766	11.423.739.803
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	21.572.520.285	20.951.492.994
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.592.091.059	8.952.461.870
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.239.594.707</b>	<b>(7.844.432.003)</b>
12. Thu nhập khác	31	6.6	1.924.503.376	7.500.392.645
13. Chi phí khác	32	6.6	200.190.904	94.367.822
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.724.312.472</b>	<b>7.406.024.823</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.963.907.179</b>	<b>(438.407.180)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	806.461.835	595.518.293
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	3.827.954
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>8.157.445.344</b>	<b>(1.037.753.427)</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.157.445.344	(1.037.753.427)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	675	(126)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	579	(126)

Người lập



NGUYỄN THỊ PHỤNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN ANH TUẤN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>8.963.907.179</b>	<b>(438.407.180)</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.617.317.222	6.886.186.519
- Các khoản dự phòng	03	(2.375.322.522)	293.432.516
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	48.252.196
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(345.011.911)	(445.762.782)
- Chi phí lãi vay	06	444.967.766	11.423.739.803
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>13.305.857.734</b>	<b>17.767.441.072</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.360.997.479	8.107.124.678
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.766.439.486)	3.214.821.903
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.779.117.801)	(36.623.609.658)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(507.324.367)	676.571.670
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.741.177.766)	(3.484.151.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.169.510.141)	(846.656.487)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(61.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(296.714.348)</b>	<b>(11.250.058.597)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(304.724.545)	(783.872.727)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	345.011.911	435.023.193
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>40.287.366</b>	<b>(348.849.534)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	18.493.528.342	25.420.266.320
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.605.016.324)	(31.540.445.764)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.888.512.018</b>	<b>(6.120.179.444)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>3.632.085.036</b>	<b>(17.719.087.575)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.172.289.594	31.891.377.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.804.374.630	14.172.289.594

Người lập

Kế toán trưởng




Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

NGUYỄN THỊ THU HÀ

NGUYỄN ANH TUẤN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12 ngày 04/06/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 12 ngày 04/06/2021 là 142.499.690.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 31/12/2021 là 93 người (*tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 31/12/2020 là 85 người*).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y (Có chứng chỉ hành nghề thuốc thú y số 22/TY-CCHN ngày 19/5/2000 của Cục thú y cấp cho ông Lê Văn Năm – Thành viên HĐQT);
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất thuốc thú y, thuốc thủy sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, phân phối vắc xin, thuốc thú y.

Đơn vị trực thuộc:

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

**2.1 Kỳ kế toán năm của Công ty:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Công ty con** được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

19/12/2021  
CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I  
CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:**

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:**

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021 đối với công ty con; tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021 đối với công ty mẹ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả trái phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4-9  
 CÔNG  
 T  
 KIẾ  
 PA  
 CH  
 MI  
 PHO

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 15 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn. Quyền sử dụng đất đơn vị đang trích khấu hao trong thời gian 18 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

197  
 CÔNG TY  
 HHH  
 TOÁN  
 TNA  
 IÁNH  
 BẮC  
 NỘI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: Phí kiểm định xe ô tô, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng; Bảo hiểm thân vỏ xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng; Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian dưới 3 đến 12 tháng; Chi phí phần mềm và chi phí phân bổ khác được phân bổ trong thời gian từ 6 đến 12 tháng

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Công cụ dụng cụ giá trị lớn và phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng; Chi phí cấp phép xả thải được phân bổ trong thời gian 36 tháng; Chi phí sửa chữa TSCĐ được phân bổ trong thời gian 24 tháng. Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm được phân bổ trong thời gian 60 tháng và chi phí phân bổ khác được phân bổ từ 18 đến 24 tháng

#### Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí lãi vay, chiết khấu, chi phí phải trả CBCNV, chi phí phải trả khác

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thực nhận.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn lãi chênh lệch tỷ giá và phí mở LC. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

KI  
CPA  
CH  
M  
PHÓ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

*Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu***Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

*Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

219  
G T  
HH  
TOÁN  
TNA  
HÀN  
BẮC  
NỘI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Các Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Lãnh đạo cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, dịch vụ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	686.504.535	653.662.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.376.870.095	6.329.627.344
Các khoản tương đương tiền	11.741.000.000	7.189.000.000
<i>-Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)</i>	<i>11.741.000.000</i>	<i>7.189.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>17.804.374.630</b>	<b>14.172.289.594</b>

(\*): Các hợp đồng tiền gửi với kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3%/năm.

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	15.703.828.327	12.634.319.246
<i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam</i>	<i>11.827.587.975</i>	<i>5.006.672.034</i>
<i>Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam - CN Xuân Mai Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>1.314.358.500</i>
<i>Công ty CP chăn nuôi Mavin</i>	<i>1.295.380.524</i>	<i>1.728.816.854</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.580.859.828</i>	<i>4.584.471.858</i>
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	1.120.072.170	1.137.472.001
<i>Đại lý Triệu Thị Thu Chúc</i>	<i>-</i>	<i>96.999.930</i>
<i>Công ty CP giống vật nuôi &amp; cây trồng Đồng Giao</i>	<i>79.818.093</i>	<i>79.818.093</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.040.254.077</i>	<i>960.653.978</i>
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng	202.160.483	947.371.458
<i>Đại lý Lê Xuân Hà</i>	<i>-</i>	<i>745.210.975</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>202.160.483</i>	<i>202.160.483</i>
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh	473.524.480	546.600.681
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>473.524.480</i>	<i>546.600.681</i>
<b>Cộng</b>	<b>17.499.585.460</b>	<b>15.265.763.386</b>

N-0  
 CÔNG  
 T  
 KIẾ  
 CPA  
 CH  
 MI  
 CHỖ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	362.112.850	1.274.553.310
+ Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Công Nghiệp Tiên Đạt	311.743.850	-
+ Công ty CP Tư vấn Thiết kế và ĐT XD Đông Thịnh	33.319.000	33.319.000
+ Hộ kinh doanh cá thể	-	1.225.327.096
+ Các đối tượng khác	17.050.000	15.907.214
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	679.354.252	2.415.597.640
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	549.354.252
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130.000.000	130.000.000
+ Guangdong Dahuanong Animal health ,Ltd	-	1.736.243.388
<b>Cộng</b>	<b>1.041.467.102</b>	<b>3.690.150.950</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.261.309.983</b>	<b>4.806.600.494</b>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	115.989.325	131.526.125
+ Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội	86.378.600	86.378.600
+ Tạm ứng	20.787.375	27.829.375
+ Phải thu khác	8.823.350	17.318.150
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	3.329.065.826	3.732.890.826
+ Tạm ứng	25.484.148	498.780.491
+ Phải thu khác	3.303.581.678	3.234.110.335
CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh	814.709.474	814.709.474
+ Tạm ứng	299.208.492	299.208.492
+ Phải thu khác	515.500.982	515.500.982
CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng	1.545.358	127.474.069
+ Tạm ứng	1.545.358	47.637.851
+ Các đối tượng khác	-	79.836.218
<b>Dài hạn</b>	<b>19.965.000</b>	<b>19.965.000</b>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	19.965.000	19.965.000
+ Ký cược, ký quỹ	19.965.000	19.965.000
<b>Cộng</b>	<b>4.281.274.983</b>	<b>4.826.565.494</b>

19/12  
 CÔNG TY  
 TNHH  
 THUỐC  
 THÚ Y  
 TRUNG  
 ƯƠNG  
 I  
 HỒ CHÍ MINH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.5 Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	1.594.823.259	-	1.609.823.259	-
+ Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386.359.818	-	386.359.818	-
+ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81.761.832	-	81.761.832	-
+ Công ty cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương	190.437.586	-	190.437.586	-
+ Ông Thái Duy Phúc	199.951.131	-	199.951.131	-
+ Các đối tượng khác	736.312.892	-	751.312.892	-
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	5.903.157.835	-	8.988.470.440	-
Phải thu khách hàng	1.715.862.633	-	2.631.444.140	-
+ Đại lý Triệu Thị Thu Chúc	-	-	96.999.930	-
+ Đại lý Trần Văn Điệp	65.276.477	-	65.276.477	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	29.920.213	-	29.920.213	-
+ Đại lý Lê Xuân Hà	-	-	745.210.975	-
+ Đại lý Nguyễn Quang	73.912.501	-	73.912.501	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	-	32.546.627	-
+ Các đối tượng khác	1.514.206.815	-	1.587.577.417	-
Trả trước cho người bán	679.354.252	-	2.415.597.640	-
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	549.354.252	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130.000.000	-	130.000.000	-
+ Guangdong Dahuanong Animal health Co., Ltd	-	-	1.736.243.388	-
Phải thu khác	3.181.702.952	-	3.578.740.662	-
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	629.034.000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	912.020.000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320.664.196	-	320.664.196	-
+ Đặng Văn Dũng	284.486.568	-	284.486.568	-
+ Các đối tượng khác	1.035.498.188	-	1.432.535.898	-
Tạm ứng	326.237.998	-	362.687.998	-
+ Lê Đức Linh	-	-	36.450.000	-
+ Các đối tượng khác	326.237.998	-	326.237.998	-
<b>Cộng</b>	<b>7.497.981.094</b>	<b>-</b>	<b>10.598.293.699</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**5.6 Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)
<b>Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn</b>	<b>866.640.000</b>	<b>(866.640.000)</b>	<b>866.640.000</b>	<b>(866.640.000)</b>

(i): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.251.319.382	519.796.009	7.714.212.281	519.796.009
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	7.925.883.974	781.608.301	6.658.924.294	56.618.218
Hàng hóa	11.599.419.313	-	632.621.758	-
Hàng gửi bán	-	-	4.424.850	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.776.622.669</b>	<b>1.301.404.310</b>	<b>15.010.183.183</b>	<b>576.414.227</b>

#### 5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>244.513.694</b>	<b>305.939.445</b>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	244.513.694	305.939.445
+ Phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm thân vỏ xe	30.311.821	26.992.294
+ Giá trị công cụ dụng cụ	132.903.088	270.980.484
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	81.298.785	7.966.667
<b>Dài hạn</b>	<b>699.313.825</b>	<b>130.563.707</b>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	699.313.825	130.563.707
+ Giá trị công cụ dụng cụ	128.028.477	20.229.643
+ Giấy phép xả thải	109.555.554	15.530.314
+ Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm thuốc	89.426.250	94.803.750
+ Phí bảo trì phần mềm kế toán	42.777.776	-
+ Phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, tài sản	322.802.844	-
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	6.722.924	-
<b>Cộng</b>	<b>943.827.519</b>	<b>436.503.152</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỤ Y TRUNG ƯƠNG I**

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	112.631.116.047	23.646.940.893	3.861.072.807	4.409.932.060	-	144.549.061.807
Mua trong kỳ	-	304.724.545	-	-	-	304.724.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>112.631.116.047</b>	<b>23.951.665.438</b>	<b>3.861.072.807</b>	<b>4.409.932.060</b>	<b>-</b>	<b>144.853.786.352</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	26.310.950.189	15.819.988.627	2.446.843.811	3.276.568.859	-	47.854.351.486
Khấu hao trong kỳ	3.580.842.832	2.067.916.622	376.544.532	405.492.256	-	6.430.796.242
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>29.891.793.021</b>	<b>17.887.905.249</b>	<b>2.823.388.343</b>	<b>3.682.061.115</b>	<b>-</b>	<b>54.285.147.728</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	86.320.165.858	7.826.952.266	1.414.228.996	1.133.363.201	-	96.694.710.321
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>82.739.323.026</b>	<b>6.063.760.189</b>	<b>1.037.684.464</b>	<b>727.870.945</b>	<b>-</b>	<b>90.568.638.624</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 6.202.457.429 đồng (ngày 31/12/2020 là: 5.225.574.429 đồng)

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng hết khấu hao, cầm cố cho vay tại ngày 31/12/2021 là 5.550.098.067 đồng (ngày 31/12/2020: 5.332.486.106 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	259.500.000	2.157.377.460	2.416.877.460
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>259.500.000</b>	<b>2.157.377.460</b>	<b>2.416.877.460</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	103.944.448	479.417.232	583.361.680
Khấu hao trong kỳ	66.666.672	119.854.308	186.520.980
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>170.611.120</b>	<b>599.271.540</b>	<b>769.882.660</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	155.555.552	1.677.960.228	1.833.515.780
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>88.888.880</b>	<b>1.558.105.920</b>	<b>1.646.994.800</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2021 (VND)</b>		<b>01/01/2021 (VND)</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1 + GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLGY CO., LTD	24.869.395.052	24.869.395.052	14.467.076.466	14.467.076.466
Công ty Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co.,LTD	18.681.776.220	18.681.776.220	8.364.503.000	8.364.503.000
+ Các đối tượng khác	4.021.575.580	4.021.575.580	4.043.217.860	4.043.217.860
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I + Công ty cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology	2.166.043.252	2.166.043.252	2.059.355.606	2.059.355.606
+ Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	10.533.637.710	-	18.349.718.952	-
+ Công ty CP Thành Nhơn	-	-	6.593.129.645	-
+ Các đối tượng khác	2.154.287.641	-	2.154.287.641	-
	1.829.827.064	-	2.179.827.064	-
	6.549.523.005	-	7.422.474.602	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM + Các đối tượng khác	22.400.000	-	22.400.000	-
	22.400.000	-	22.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>35.425.432.762</b>	<b>24.869.395.052</b>	<b>32.839.195.418</b>	<b>14.467.076.466</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH thuốc thú y TW I	1.247.494	1.247.494	4.326.120	4.326.120
+ Công ty TNHH Dịch vụ và chăn nuôi NEW HOPE Thanh Hóa	200.000	200.000	200.000	200.000
+ Các đối tượng khác	1.047.494	1.047.494	4.126.120	4.126.120
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	21.932.764	-	21.932.764	-
+ Các đối tượng khác	21.932.764	-	21.932.764	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	23.055.159	-	23.055.159	-
+ Trung tâm NC & PT Chăn nuôi heo Bình Thắng	14.962.500	-	14.962.500	-
+ Các đối tượng khác	8.092.659	-	8.092.659	-
<b>Cộng</b>	<b>46.235.417</b>	<b>1.247.494</b>	<b>49.314.043</b>	<b>4.326.120</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	342.722.012	7.082.011.399	(7.081.257.920)	343.475.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.510.141	806.461.835	(1.169.510.141)	206.461.835
Thuế thu nhập cá nhân	1.680.413.665	366.211.129	(350.958.703)	1.695.666.091
Thuế tài nguyên	297.600	3.504.000	(3.504.000)	297.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	228.907.218	665.667.102	(894.574.320)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	16.830.320	(16.830.320)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	396.977.708	-	(315.855.410)	81.122.298
<b>Cộng</b>	<b>3.218.828.344</b>	<b>8.940.685.785</b>	<b>(9.832.490.814)</b>	<b>2.327.023.315</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.14 Chi phí phải trả**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	2.485.588.905	3.058.434.129
+ Chi phí chiết khấu	2.394.422.960	2.520.432.103
+ Chi phí lãi vay	1.062.329	429.110.744
+ Các khoản khác	90.103.616	108.891.282
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	1.691.988.420	2.999.769.843
+ Lãi vay tài sản thế chấp phải trả	-	1.296.210.000
+ Chi phí bán hàng phải trả CBCNV	1.666.406.500	1.666.406.500
+ Các khoản khác	25.581.920	37.153.343
<b>Cộng</b>	<b>4.177.577.325</b>	<b>6.058.203.972</b>

**5.15 Phải trả khác****a. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	283.267.499	283.267.499	180.655.299	180.655.299
- Bảo hiểm xã hội	15.533.203	15.533.203	21.444.953	21.444.953
- Bảo hiểm y tế	3.239.092	3.239.092	4.068.307	4.068.307
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.765.131	1.765.131	2.767.846	2.767.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.796.361.444	271.757.536	5.342.799.984	239.340.036
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	271.757.536	271.757.536	239.340.036	239.340.036
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144.274.473	144.274.473	144.274.473	144.274.473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	127.483.063	127.483.063	95.065.563	95.065.563
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	3.665.577.978	-	4.244.434.018	-
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	-	390.212.000	-
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	700.000.000	-	800.000.000	-
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	-	136.723.837	-
+ Các đối tượng khác	2.438.642.141	-	2.917.498.181	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	91.340.670	-	91.340.670	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam	81.000.000	-	81.000.000	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10.340.670	-	10.340.670	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	767.685.260	-	767.685.260	-
+ Các đối tượng khác	767.685.260	-	767.685.260	-
<b>Cộng</b>	<b>5.100.166.369</b>	<b>575.562.461</b>	<b>5.551.736.389</b>	<b>448.276.441</b>

(\*) : Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

**b. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	599.000.000	-	599.000.000	-
+ Công ty cổ phần thương mại Sunshine Việt Nam	19.000.000	-	19.000.000	-
+ Công ty cổ phần thể giới di động	580.000.000	-	580.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>599.000.000</b>	<b>-</b>	<b>599.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021 (VND)		Phát sinh trong kỳ		31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	173.823.464.904	173.823.464.904	-	(173.823.464.904)	-	-
Vay ngắn hạn	173.823.464.904	173.823.464.904	-	(173.823.464.904)	-	-
+ Vay các cá nhân (v)	173.823.464.904	173.823.464.904	-	(173.823.464.904)	-	-
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	27.333.245.482	27.333.245.482	20.005.278.346	(16.116.766.328)	31.221.757.500	31.221.757.500
Vay ngắn hạn	22.893.266.319	22.893.266.319	18.493.528.342	(13.093.266.320)	28.293.528.341	28.293.528.341
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hà Nội (i)	12.743.266.319	12.743.266.319	2.493.528.342	(12.743.266.320)	2.493.528.341	2.493.528.341
+ Vay các đối tượng khác (ii)	10.150.000.000	10.150.000.000	16.000.000.000	(350.000.000)	25.800.000.000	25.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.511.750.004	1.511.750.004	1.511.750.004	(1.511.750.004)	1.511.750.004	1.511.750.004
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ (iii)	274.250.004	274.250.004	274.250.004	(274.250.004)	274.250.004	274.250.004
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hà Nội (iv)	1.237.500.000	1.237.500.000	1.237.500.000	(1.237.500.000)	1.237.500.000	1.237.500.000
Vay dài hạn	2.928.229.159	2.928.229.159	-	(1.511.750.004)	1.416.479.155	1.416.479.155
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hà Nội (iv)	2.371.875.000	2.371.875.000	-	(1.237.500.000)	1.134.375.000	1.134.375.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ (iii)	556.354.159	556.354.159	-	(274.250.004)	282.104.155	282.104.155
<b>Cộng</b>	<b>201.156.710.386</b>	<b>201.156.710.386</b>	<b>20.005.278.346</b>	<b>(189.940.231.232)</b>	<b>31.221.757.500</b>	<b>31.221.757.500</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

- (i) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội  
Hợp đồng tín dụng số 1500LAV202103017 ngày 14/09/2021 với hạn mức 8.800.000.000 VND  
Tài sản đảm bảo: Quyền khai thác tài sản tại địa chỉ 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội
- (ii) Các khoản vay tín chấp với lãi suất 0%  
Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn
- (iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ  
Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi BKS 89A-153.12 và xe ô tô tải đông lạnh 89C-208.96
- (iv) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội  
Tài sản đảm bảo: Quyền khai thác tài sản tại địa chỉ 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội
- (v) Các khoản vay cá nhân được thanh toán một phần bằng tiền và một phần hoàn đổi thành cổ phiếu theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/2021/NQ-DHĐCĐ-BT ngày 20/02/2021. Theo đó một phần khoản vay được hoàn đổi thành cổ phiếu theo tỷ lệ 12,5:119:1, tương đương 125.119 đồng đổi lấy 1 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>82.500.000.000</b>	-	<b>278.962.752</b>	<b>(130.000)</b>	<b>3.559.312.727</b>	<b>(199.086.965.040)</b>	<b>(112.748.819.561)</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	<b>(1.037.753.427)</b>	<b>(1.037.753.427)</b>
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	<b>(200.000.000)</b>	<b>(200.000.000)</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>82.500.000.000</b>	-	<b>278.962.752</b>	<b>(130.000)</b>	<b>3.559.312.727</b>	<b>(200.324.718.467)</b>	<b>(113.986.572.988)</b>
Tăng vốn trong năm nay	59.999.690.000	115.119.984.904	-	-	-	-	175.119.674.904
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.157.445.344	8.157.445.344
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	<b>(200.000.000)</b>	<b>(200.000.000)</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>142.499.690.000</b>	<b>115.119.984.904</b>	<b>278.962.752</b>	<b>(130.000)</b>	<b>3.559.312.727</b>	<b>(192.367.273.123)</b>	<b>69.090.547.260</b>

(\*): Công ty đã thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/2021/NQ-DHĐCD-BT ngày 20/02/2021. Theo đó, vốn điều lệ tăng thêm 59.999.960.000 đồng từ nguồn phát hành cho nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp 50.000.000.000 đồng và 9.999.960.000 đồng phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay cho các cá nhân/tổ chức. Các khoản vay được hoán đổi thành cổ phần theo tỷ lệ 12,5119:1, tương đương 125.119 đồng đổi lấy 1 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2021 (VND)</u>	<u>01/01/2021 (VND)</u>
Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000
Ông Lê Chí Cường	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	40.000.000.000	-
Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000
Các cổ đông khác	81.612.710.000	71.613.020.000
Cổ phiếu quỹ	(130.000)	(130.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>142.499.560.000</u></b>	<b><u>82.499.870.000</u></b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.500.000.000	82.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	59.999.690.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	142.499.690.000	82.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.249.982	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.249.969	8.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.249.969	8.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.249.969	8.249.987
+ Cổ phiếu phổ thông	14.249.969	8.249.987

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(\*): Các cổ phiếu quỹ phát sinh từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2014. Đây là số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị khi thực hiện chia cổ phiếu theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	<u>31/12/2021 (VND)</u>	<u>01/01/2021 (VND)</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	986,90	872,35

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>178.164.256.070</b>	<b>150.088.659.682</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	174.023.007.655	147.856.762.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.141.248.415	2.231.897.073
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.316.226.055</b>	<b>4.356.117.677</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	4.305.039.736	4.356.117.677
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	11.186.319	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>173.848.030.015</b>	<b>145.732.542.005</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	169.706.781.600	143.500.644.932
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	4.141.248.415	2.231.897.073

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	137.973.219.933	111.622.652.904
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	192.691.187	36.175.563
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>138.165.911.120</b>	<b>111.658.828.467</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.011.911	445.762.782
Lãi chênh lệch tỷ giá	477.535.801	91.330.978
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	26.344.766	-
<b>Cộng</b>	<b>848.892.478</b>	<b>537.093.760</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	444.967.766	11.423.739.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá	161.069.487	682.575.735
Phí mở L/C	520.768.069	444.968.899
<b>Cộng</b>	<b>1.126.805.322</b>	<b>12.551.284.437</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	5.495.440.761	4.739.235.894
- Chi phí nguyên vật liệu	182.184.782	53.460.599
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	90.058.671	96.443.045
- Chi phí khấu hao TSCĐ	330.281.814	376.725.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.746.709.127	6.546.163.099
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	6.727.845.130	9.139.465.294
<b>Cộng</b>	<b>21.572.520.285</b>	<b>20.951.492.994</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	4.998.549.722	3.450.011.835
- Chi phí đồ dùng văn phòng	565.648.779	538.220.867
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.454.175.172	1.677.257.960
- Thuế, phí và lệ phí	480.910.468	488.890.042
- Chi phí dự phòng	(3.100.312.605)	384.436.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.785.607	1.438.953.301
- Chi phí bằng tiền khác	810.333.916	974.691.229
<b>Cộng</b>	<b>6.592.091.059</b>	<b>8.952.461.870</b>

#### 6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.924.503.376</b>	<b>7.500.392.645</b>
- Tiền miễn giảm lãi vay của ngân hàng	-	3.476.471.648
- Thu nhập từ nhập hàng vác xin	521.533.032	2.196.954.685
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	46.725.280	28.070.750
- Tiền hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp	1.025.725.350	1.734.724.145
- Các khoản khác	330.519.714	64.171.417
<b>Chi phí khác</b>	<b>200.190.904</b>	<b>94.367.822</b>
- Chi phí phạt chậm nộp, phạt thuế	37.591.343	20.266.182
- Thù lao HĐQT, BKS	85.200.000	
- Các khoản khác	77.399.561	74.101.640
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b>1.724.312.472</b>	<b>7.406.024.823</b>

#### 6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.267.184.954	30.569.745.609
Chi phí nhân công	14.165.115.436	12.813.781.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.617.317.222	6.886.186.519
Chi phí dự phòng	(3.100.312.605)	384.436.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.079.314.210	8.819.802.415
Chi phí khác bằng tiền	10.293.330.914	11.047.951.992
<b>Cộng</b>	<b>67.321.950.131</b>	<b>70.521.905.150</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	806.461.835	595.518.293
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
<b>Cộng</b>	<b>806.461.835</b>	<b>595.518.293</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.157.445.344	(1.037.753.427)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	8.157.445.344	(1.037.753.427)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.085.584	8.249.987
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>675</b>	<b>(126)</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.249.987	8.249.987
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	3.835.597	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.085.584	8.249.987

**6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.157.445.344	(1.037.753.427)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	8.157.445.344	(1.037.753.427)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.085.584	8.249.987
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>579</b>	<b>(126)</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2021 (CP)	Năm 2020 (CP)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.249.987	8.249.987
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	3.835.597	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.085.584	8.249.987
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến sẽ được phát hành (*)	2.000.000	-

(\*): Ngày 11/12/2021, Công ty đã có Nghị quyết số 46/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ với số vốn dự kiến tăng là 20.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng nhà máy Betalactam và sửa chữa nâng cấp hệ thống nhà xưởng máy móc hiện tại theo hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7 Thông tin khác****7.1 Báo cáo bộ phận**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc thú y và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Sản xuất kinh doanh thuốc thú y</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>174.023.007.655</b>	<b>4.141.248.415</b>	<b>178.164.256.070</b>
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	169.706.781.600	4.141.248.415	173.848.030.015
<b>Chi phí kinh doanh</b>	165.789.759.345	540.763.119	166.330.522.464
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	137.973.219.933	192.691.187	138.165.911.120
- Chi phí bán hàng	21.381.479.104	191.041.181	21.572.520.285
- Chi phí QLDN	6.435.060.308	157.030.751	6.592.091.059
<b>Kết quả HĐKD</b>	<b>3.917.022.255</b>	<b>3.600.485.296</b>	<b>7.517.507.551</b>
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	(277.912.844)
- Lợi nhuận khác	-	-	1.724.312.472
- LN/(lỗ) trước thuế	<b>3.917.022.255</b>	<b>3.600.485.296</b>	<b>8.963.907.179</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Sản xuất kinh doanh thuốc thú y</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.475.263.304	329.111.326	17.804.374.630
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.587.107.243	717.274.208	15.304.381.451
Hàng tồn kho	27.475.218.359	-	27.475.218.359
Tài sản ngắn hạn khác	1.292.140.108	141.980.679	1.434.120.787
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	87.187.601.235	5.028.032.189	92.215.633.424
Tài sản dài hạn khác	699.313.825	-	699.313.825
Lợi thế thương mại	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>148.736.609.074</b>	<b>6.216.398.402</b>	<b>154.953.007.476</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ ngắn hạn	63.820.356.277	20.026.624.784	83.846.981.061
Nợ dài hạn	1.416.479.155	599.000.000	2.015.479.155
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>65.236.835.432</b>	<b>20.625.624.784</b>	<b>85.862.460.216</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7. THÔNG TIN KHÁC (Khác)****7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Lê Đức Liên

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT

Giám đốc đến ngày 01/01/2022

**a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát**

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	982.084.334	719.192.438
Tiền thưởng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>982.084.334</b>	<b>719.192.438</b>

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	-
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT	12.000.000	-
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	900.635.383	703.304.650
Đặng Tiếp	Trưởng BKS	18.000.000	
Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS	9.600.000	
Nguyễn Văn Đôn	Thành viên BKS	9.600.000	
Lê Đức Liên	Giám đốc	8.248.951	15.887.788

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<i>Giao dịch khác</i>				
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	+ <i>Mượn tiền</i>	500.000.000	210.000.000
		+ <i>Trả tiền mượn</i>	600.000.000	110.000.000
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	+ <i>Hoán đổi vay thành cổ phần</i>	9.704.781.676	
		+ <i>Thanh toán khoản vay</i>	4.480.960.650	

**c. Số dư với các bên liên quan:**

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>I. Vay</b>		-	13.368.312.326
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	-	13.368.312.326
<b>II. Chi phí phải trả</b>		-	817.430.000
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	-	817.430.000
<b>III. Phải trả khác</b>		700.000.000	800.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	700.000.000	800.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7. THÔNG TIN KHÁC (Khác)****7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN ANH TUẤN